TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HC-PT
Ngày: 24-6-2022
V/v: Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mười

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Phương

Bà Hoàng Thị Mai Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tống Thanh Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 24 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 01/2021/TLPT-HC ngày 26/11/2021 về việc "*Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*". Do bản án hành chính sơ thẩm số 01/2021/HC-ST ngày 29-9-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2021/QĐ-PT ngày 30/12/2021, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn 6, xã D, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức L: Bà Võ Thị Thủy T (theo Văn bản ủy quyền ngày 27/10/2021).

Địa chỉ: Số X đường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân xã D, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Nhật M - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã D, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Thôn 2, xã D, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Đức L, là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*******Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người khởi kiện trình bày:*

Nguyên thửa đất số 174, tờ bản đồ số 04 (bản đồ đo vẽ năm 1983), diện tích 180m^2 tại thôn 6, xã D, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là của ông Nguyễn Công Đ (cha của ông Nguyễn Đức L) khai hoang và quản lý, sử dụng từ trước năm 1980. Khi sử dụng thửa đất này, ông Đ có dựng tạm ngôi nhà cấp IV để ở và sinh hoạt. Đến năm 1990 ông Đ chết và để lại thửa đất trên cho ông quản lý, sử dụng cho đến nay không có ai tranh chấp. Thửa đất này ông Đ đã đăng ký kê khai theo chỉ thị 299/TTg, nay thuộc một phần thửa 126, tờ bản đồ số 14 (bản đồ đo vẽ năm 2016), diện tích 801,7m^2. Tại phiếu lấy ý kiến khu dân cư xác nhận: "*Nguyên thửa đất số 174, tờ bản đồ số 04 là của ông Nguyễn Công Đ sử dụng làm nhà ổn định từ trước năm 1980, ông Nguyễn Công Đ đã xây dựng nhà ở trên mảnh đất này, đến năm 1987 ngôi nhà xuống cấp ông Đ đã dỡ dọn đi nơi khác đến năm 1990 thì ông Đ chết và để lại cho con ruột là ông Nguyễn Đức L quản lý sử dụng ổn định từ đó đến nay không có ai tranh chấp"*.

Năm 1990, sau khi ông Đ chết do các anh em ông còn nhỏ không có hiểu biết về chính sách pháp luật đất đai nên đã ký vào các giấy tờ thuê đất với Ủy ban nhân dân (UBND) xã D, từ năm 1997 đến năm 2016. Từ năm 2018, ông nhiều lần đề nghị UBND xã D, thành phố Q làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng UBND xã D không thực hiện thủ tục hành chính. Đến năm 2020, ông đã nộp Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, tuy nhiên Ủy ban nhân dân xã D đã xác nhận "*Năm 1986 đến năm 1997 do Hợp tác xã nông nghiệp xã D sử dụng với mục đích đất nông nghiệp. Năm 1999 đến năm 2015 UBND xã D lập hồ sơ cho bà Nguyễn Thị B (bà nội ông Nguyễn Đức L) thuê. Năm 2016 đến năm 2018 UBND xã D lập hồ sơ cho ông Nguyễn Đức L thuê"*.

Nghị định 64/CP của Chính phủ chỉ quy định cân đối đất nông nghiệp nên thửa đất số 174, tờ bản đồ số 04, diện tích 180m^2 không nằm trong phương án cân đối vì loại đất của thửa đất này là đất ở. Do thửa đất này không thuộc quyền quản lý của UBND xã D và cũng không thuộc Hợp tác xã D quản lý. Gia đình ông có thuê đất của UBND xã D nhưng theo hợp đồng là thửa đất khác, không phải thửa đất số 174, tờ bản đồ số 04 (nay thuộc thửa đất số 126, tờ bản đồ số 14, bản đồ đo vẽ năm 2016). Do đó, ông Nguyễn Đức L yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Q buộc UBND xã D, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi phải xác nhận nguồn gốc đất của thửa đất số 174, tờ bản đồ số 04 nay thuộc thửa đất số 126, tờ bản đồ số 14, bản đồ đo vẽ năm 2016, diện tích 180m^2 tại thôn 6, xã D, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi thuộc quyền sử dụng của ông để ông thực hiện các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên. Ông Nguyễn Đức L cam đoan không khiếu nại hành vi hành chính của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người bị kiện là UBND xã D, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi trình bày:*

- Về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng: Từ năm 1986 đến năm 1997 Hợp tác xã nông nghiệp xã D sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp. Sau khi

thực hiện phương án giao đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ thì toàn bộ diện tích của thửa đất lúc đó đã đưa vào cân đối quỹ đất công ích cho nhân dân thuê sản xuất nông nghiệp. Từ năm 1999 đến năm 2015, UBND xã D lập hợp đồng cho bà Nguyễn Thị B (bà nội của ông Nguyễn Đức L) thuê đất nông nghiệp. Từ năm 2016 đến năm 2018, UBND xã D lập thủ tục cho ông Nguyễn Đức L thuê đất nông nghiệp.

- Diễn biến bản đồ đo vẽ qua các thời kỳ: Theo bản đồ lập năm 1983 thuộc thửa đất số 174, tờ bản đồ số 04, diện tích 180m^2, loại đất T.

Bản đồ đo vẽ năm 1993 thuộc thửa đất số 296, tờ bản đồ số 02, diện tích 640m^2, loại đất M.

Bản đồ đo vẽ năm 2016 thuộc thửa đất số 126, tờ bản đồ số 14, diện tích 801,7m^2, loại đất BHK .

Ông Nguyễn Công Đ là người kê khai ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg, tại quyển số 02, trang 108, số thứ tự 79 đối với thửa đất số 174, tờ bản đồ số 04, diện tích 180m^2, loại đất T. Theo sổ mục kê lập năm 1993 là thửa đất số 296, tờ bản đồ số 02 không có tên chủ sử dụng đất. Đến năm 2016 là thửa đất số 126, tờ bản đồ số 14 chủ sử dụng đất là UBND xã D. Việc cho thuê thửa đất số 174, tờ bản đồ số 04 do UBND xã D lập hợp đồng cho thuê.

- Việc đăng ký hồ sơ địa chính đối với thửa đất số 174, tờ bản đồ số 04: Căn cứ Sổ đăng ký ruộng đất tại mẫu 5b, thửa đất số 174, tờ bản đồ số 04, diện tích 180m^2, loại đất T, do ông Nguyễn Công Đ (cha ông Nguyễn Đức L) kê khai.

- UBND xã D đã xác nhận Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông Nguyễn Đức L đối với thửa đất số 174, tờ bản đồ số 04, diện tích 180m^2 là dựa trên cơ sở hồ sơ địa chính lưu giữ tại xã D như: Sổ mục kê, sổ đăng ký ruộng đất (mẫu 5b) được lập năm 1986, sổ mục kê lập năm 1993, sổ mục kê lập năm 2016 và trên cơ sở thành lập Tổ xác minh lấy ý kiến xác minh của ông Cao Anh D - Nguyên chủ tịch xã, Trưởng ban chỉ đạo giao đất theo Nghị định 64/CP của xã; ông Cao C - Nguyên Chủ nhiệm Hợp tác xã Nông nghiệp, Phó ban chỉ đạo giao đất theo Nghị định 64/CP của xã; ông Cao Văn T - Nguyên Chủ nhiệm Hợp tác xã Nông nghiệp; ông Tống T, ông Đỗ H là công dân thôn 6, xã D. Việc xác định nguồn gốc đất dựa theo quy định của Luật đất đai năm 2013 và Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ.

- Từ năm 1999 đến năm 2015 bà Nguyễn Thị B (bà nội ông Nguyễn Đức L) thuê đất tại thửa đất số 296, tờ bản đồ số 02, đo vẽ năm 1993. Diện tích cho thuê theo hợp đồng là 500m^2 chỉ là diện tích ước định không qua đo đạc cụ thể, thời hạn thuê là 01 năm, cho thuê trọn thửa kể từ thời điểm cho thuê đến năm 2015 bà Nguyễn Thị B liên tục hợp đồng thuê đất và sản suất trên toàn bộ thửa đất này. Năm 2016, ông Nguyễn Đức L tiếp tục thuê đất đến năm 2018 thì phát sinh khiếu nại và năm 2020 UBND xã D đã xác nhận vào Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông

Nguyễn Đức L là đúng pháp luật. Do đó, UBND xã D không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức L.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2021/HC-ST ngày 29/9/2021 của Toà án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206, khoản 1 Điều 348 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 7, khoản 2 Điều 8, Điều 24, 56, 59, 100, 164 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18, 61, 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức L về việc buộc Ủy ban nhân dân xã D, thành phố Quảng Ngãi phải xác nhận nguồn gốc đất của thửa đất số 174, tờ bản đồ số 4 (nay thuộc thửa đất số 126, tờ bản đồ số 14, bản đồ đo vẽ năm 2016) diện tích 180m^2 tại thôn 6, xã D, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Đức L.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/10/2021 và ngày 21/10/2021, ông Nguyễn Đức L có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:

- Về tố tụng*:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng Luật Tố tụng hành chính.

- Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đức L, nhận thấy:

Qua các tài liệu thu thập được như bản đồ đo vẽ các năm 1983, 1993, 2016; đơn xin xác nhận của ông Nguyễn Đức L và các tài liệu chứng cứ khác như Phương án giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP được phê duyệt theo quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 16/8/1997 của UBND thị xã Quảng Ngãi; hợp đồng thuê đất; Sổ theo dõi cho thuê đất; báo cáo của tổ xác minh ngày 06/9/2019, đơn xin xác nhận của ông Nguyễn Đức L ... Việc UBND xã D xác nhận vào đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày 30/12/2020 của ông Nguyễn Đức L về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng sử dụng đất là có căn cứ đúng qui định tại Điều 100 Luật đất đai 2013; Điều 18; Khoản 2 Điều 19; khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 2 Điều 70 Nghị định 43/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, qui định chi tiết thi hành

một số điều của Luật Đất đai. UBND xã đã thực hiện đúng trách nhiệm Nhà nước đối với việc sử dụng đất cũng như quản lý đất theo đúng qui định tại Điều 141, 164 Luật Đất đai 2013.

Do đó, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Đức L về yêu cầu buộc UBND xã D, thành phố Q phải xác nhận nguồn gốc đất của thửa đất số 174, tờ bản đề số 4 (nay thuộc thửa đất số 126, tờ bản đồ số 14, bản đồ đo vẽ năm 2016, diện tích 180m^2 tại thôn 6, xã D, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) thuộc quyền sử dụng của ông L để ông L thực hiện các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên.

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Điều 100, Điều 141, Điều 164 Luật Đất đai 2013; Điều 18; Khoản 2 Điều 19; khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 2 Điều 70 Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bác kháng cáo của ông Nguyễn Đức L. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2021/HC-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Ngày 29/9/2021, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, ngày 01/10/2021 và ngày 22/10/2021, ông Nguyễn Đức L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Xét hình thức, nội dung và thời hạn kháng cáo phù hợp với Điều 204, Điều 205, Điều 206 Luật Tố tụng hành chính nên được chấp nhận.

[2] *Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Đức L, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

[2.1] Theo Bản đồ đo vẽ năm 1983, thửa đất số 174, tờ bản đồ số 4, diện tích 180m^2, loại đất T do ông Nguyễn Công Đ đứng tên trong Sổ đăng ký ruộng đất (mẫu 5b) theo Chỉ thị 299/TTg và Sổ mục kê tại quyển số 02, trang 108, số thứ tự 79. Theo bản đồ đo vẽ năm 1993 là một phần thửa đất số 296, tờ bản đồ số 02, diện tích 640m^2, loại đất M. Theo bản đồ đo vẽ năm 2016 thuộc một phần thửa đất số 126, tờ bản đồ số 14, diện tích 801,7m^2, loại đất BHK. Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 4, theo Bản đồ đo vẽ năm 1983 có tục danh là vùng đất xứ đồng Nam Trường học.

[2.2] Theo ông Nguyễn Đức L, nguyên thửa đất số 174, tờ bản đồ số 04 (bản đồ đo vẽ năm 1983), diện tích 180m^2 tại thôn 6, xã D là do cha ông (ông Nguyễn Công Đ) khai hoang và quản lý, sử dụng từ trước năm 1980. Khi sử dụng thửa đất này, ông Đ có dựng tạm ngôi nhà cấp IV để ở và sinh hoạt. Đến năm 1990, ông Đ chết và để lại thửa đất trên cho ông quản lý, sử dụng cho đến nay không có ai tranh chấp.

Tuy nhiên, tại Đơn xin xác nhận ngày 01/6/2018 (bút lục 21), ông Nguyễn Đức L trình bày: "Cha ông là Nguyễn Công Đ có thửa đất số 174 tờ bản đồ số 4, diện tích 180m^2, đo vẽ năm 1983. Cha tôi sử dụng làm nhà ở ổn định từ trước năm 1980 đến năm 1987 nhà xuống cấp và thửa đất trên gần bờ sông Trà Khúc nên cha tôi dỡ dọn chuyển đi nơi khác ở, đến năm 1990 cha tôi chết để lại cho tôi sử dụng nhưng lúc đó tôi còn nhỏ không biết nhiều gì về đất đã để Ủy ban nhân dân xã D cải tạo lại và đưa vào quỹ đất công ích để quản lý...". Trong quá trình làm việc với Tổ công tác của UBND xã D về việc xác minh nội dung đơn khiếu nại của ông Nguyễn Đức L; các ông Cao Văn T, Cao C trình bày: Năm 1986, lụt lớn làm nhà ông Đ cuốn trôi, sau khi nhà ông Đ trôi thì không có ai trong gia đình ông Đ ra quản lý khu vực này. Cũng tại các Biên bản xác minh; ông Đỗ H, ông Cao Văn T, ông Cao C đều trình bày: vùng đất xứ đồng Nam Trường học trước năm 1997, Hợp tác xã quản lý giao cho giáo viên sản xuất (bút lục 84 - 86).

Như vậy, có cơ sở xác định từ năm 1987-1990, gia đình ông Nguyễn Đức L không quản lý, sử dụng thửa đất số 174 tờ bản đồ số 4, diện tích 180m^2. Ông Nguyễn Đức L không có tài liệu chứng minh việc đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất; việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với loại đất T (thổ) từ năm 1986 cho đến nay. Trên cơ sở nội dung Đơn xin xác nhận ngày 01/6/2018 của ông Nguyễn Đức L có đủ căn cứ kết luận: Sau trận lụt năm 1986, thửa đất số 174, tờ bản đồ số 4, diện tích 180m^2, gia đình ông Nguyễn Công Đ và ông Nguyễn Đức L không quản lý, sử dụng nên Hợp tác xã nông nghiệp D đã quản lý và giao cho xã viên sản xuất nông nghiệp.

[2.3] Thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, UBND xã D lập Phương án giao quyền sử dụng đất nông nghiệp và được UBND thị xã Q (nay là thành phố Q) phê duyệt tại quyết định số 224/QĐ-UB ngày 16/8/1997. Tại phương án này, toàn bộ xứ đồng Nam trường học + xã Chương được quy hoạch là đất công ích (5%), trong đó có thửa đất số 296, tờ bản đồ số 2, diện tích 640m^2, loại đất ĐM (bút lục 51). Sau khi thửa đất được quy hoạch là đất công ích, từ năm 1999 đến năm 2015, UBND xã D lập hợp đồng cho bà Nguyễn Thị B (bà nội của ông Nguyễn Đức L) thuê đất nông nghiệp. Đến năm 2016, UBND xã D tiếp tục lập hợp đồng cho ông Nguyễn Đức L thuê để sử dụng vào sản xuất nông nghiệp.

Tại đơn khởi kiện, ông Nguyễn Đức L trình bày do anh em trong gia đình ông còn nhỏ, không hiểu biết pháp luật về đất đai nên mới ký các giấy tờ thuê đất với UBND xã D từ năm 1997-2015. Tuy nhiên, trước khi ông Nguyễn Đức L ký Hợp đồng thuê đất vào năm 2016, thì bà Nguyễn Thị B (bà nội ông L) là người ký Hợp đồng thuê đất với UBND xã D, không phải anh em của ông Nguyễn Đức L. Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 23/02/2022 gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm, bà Nguyễn Thị B cho rằng việc bà ký hợp đồng thuê đất là do UBND xã D yêu cầu bà phải ký thì mới được sử dụng đất nên bà mới ký. Trong phần tranh luận tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện cũng trình bày nội dung tương tự. Tuy nhiên, người khởi kiện không có tài liệu chứng minh việc ký hợp đồng thuê đất nông nghiệp là theo yêu cầu của UBND xã D. Hơn nữa, sau khi bà

B già yếu thì năm 2016, ông Nguyễn Đức L vẫn tiếp tục ký hợp đồng thuê đất với UBND xã D; thời hạn thuê là 03 năm kể từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2018. Tại Biên bản làm việc với Tòa án cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Đức L thừa nhận đã trả đủ tiền theo hợp đồng thuê đất (bút lục 43).

Theo Hợp đồng thuê đất đề ngày 06/3/2016, thửa đất ông L thuê là thửa đất số 394, xứ đồng Nam Trường học diện tích 500m^2. Tại Điều 3 của Hợp đồng, mục đích sử dụng đất chỉ được gieo trồng cây ngắn ngày như lúa, bắp, đậu …Tuyệt đối không được trồng các loại cây lâu năm, không được sử dụng đất thuê vào các mục đích phi nông nghiệp. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện cho rằng thửa đất mà ông L thuê là thửa đất số 146 nằm phía sau thửa đất số 174 theo tờ bản đồ đo vẽ năm 1983. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm và Biên bản làm việc ngày 03/6/2021, ông Nguyễn Đức L khẳng định thửa đất ông đang thuê và canh tác trồng rau là thửa đất số 126, tờ bản đồ số 14, diện tích 801,7m^2, tờ bản đồ đo vẽ năm 2016; không phải thửa đất số 394, xứ đồng Nam Trường học, diện tích 500m^2. Ngoài thửa đất trên ông L không còn thuê thửa đất nào khác của UBND xã D, thành phố Q. Mặt khác, theo tờ bản đồ đo vẽ năm 2016, không có thửa đất số 174.

[3] Với những căn cứ và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Ngày 30/12/2020, UBND xã D xác nhận vào Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông Nguyễn Đức L có nội dung: "*Căn cứ tại Sổ ruộng đất (mẫu 5b) lập theo Chỉ thị 299/TTg ngày 18/12/1980 của Thủ tướng Chính Phủ được lưu tại UBND xã, thì thửa đất trên được đăng ký tại quyển số 12, trang 108, số thứ tự 79, tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Công Đ (cha ông Nguyễn Đức L). Năm 1986 đến năm 1997 do Hợp tác xã nông nghiệp xã D sử dụng vào mục đích nông nghiệp. Năm 1999 đến năm 2015, UBND xã D lập hồ sơ cho bà Nguyễn Thị B (bà nội ông Nguyễn Đức L) thuê. Năm 2016 đến năm 2018, UBND xã D lập hồ sơ cho ông Nguyễn Đức L thuê*" là phù hợp với Sổ mục kê, Sổ đăng ký ruộng đất (mẫu 5b) được lập năm 1986, Sổ mục kê lập năm 1993, Sổ mục kê lập năm 2016 được lưu trữ tại UBND xã và kết quả lấy ý kiến xác minh. Như vậy, UBND xã D, thành phố Q đã thực hiện đúng trách nhiệm theo qui định tại Điều 7, khoản 2 Điều 8, Điều 24, Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18, Điều 70 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức L. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm, như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Đức L phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

Bác kháng cáo của ông Nguyễn Đức L. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2021/HC-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206, khoản 1 Điều 348 của Luật tố tụng hành chính; Điều 7, khoản 2 Điều 8, Điều 24, Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18, Điều 70 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức L về việc buộc Ủy ban nhân dân xã D, thành phố Q phải xác nhận nguồn gốc đất của thửa đất số 174, tờ bản đồ số 4 (nay thuộc thửa đất số 126, tờ bản đồ số 14, bản đồ đo vẽ năm 2016), diện tích 180m^2 tại thôn 6, xã D, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Đức L để ông thực hiện các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Đức L phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Đức L đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0000970 ngày 15/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông Nguyễn Đức L phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0000166 ngày 27/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND, VKSND thành phố Q;
- Chi Cục THADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, THC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Mười